



CÁC NGÀNH LUẬT TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM

LUẬT BẢO VỆ, CHĂM SÓC VÀ GIÁO DỤC TRẺ EM

Có hiệu lực từ ngày 01-01-2005



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam
LUẬT BẢO VỆ, CHĂM SÓC GIÁO DỤC TRẺ EM

Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam

LUẬT

BẢO VỆ, CHĂM SÓC VÀ GIÁO DỤC TRẺ EM

(Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
khóa XI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15-6-2004,
có hiệu lực từ ngày 01-01-2005)

Luật gia **Trịnh Thị Thanh Hương**
(Sưu tầm)



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Thực hiện Nghị quyết số 12/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002 của Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 2 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội nhiệm kỳ khóa XI (2002 - 2007) và năm 2003, Nghị quyết số 21/2003/QH11 ngày 26-11-2003 của Quốc hội về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2004, Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 5 đã thông qua Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em vào ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2005.

Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã công bố Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em tại Lệnh số 14/2004/L/CTN ngày 24-6-2004.

Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em này thay thế Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 1991.

Để tạo điều kiện cho bạn đọc, những người làm công tác liên quan đến việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, cơ quan tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật có tài liệu tuyên truyền và những ai quan tâm đến Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em vừa được Quốc hội khóa XI thông qua ngày 15-6-2004, Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh với sự cộng tác của Luật gia Trịnh Thị Thanh Hương xuất bản cuốn sách: "Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em".

Sách được bố cục thành 2 phần:

- **Phần thứ nhất: Giới thiệu về Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em**
- **Phần thứ hai: Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em**

Nhà xuất bản trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc và hy vọng quyển sách này sẽ giúp ích cho bạn đọc trong việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ LUẬT BẢO VỆ, CHĂM SÓC VÀ GIÁO DỤC TRẺ EM

I. SỰ CẦN THIẾT SỬA ĐỔI LUẬT BẢO VỆ, CHĂM SÓC VÀ GIÁO DỤC TRẺ EM

Qua gần 13 năm thi hành Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 1991 (sau đây gọi tắt là Luật hiện hành), với sự nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân, các cấp chính quyền, sự tham gia tích cực của các Bộ, ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội, công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em đã có chuyển biến rõ rệt cả về nhận thức và tổ chức thực hiện, nhiều mục tiêu đối với trẻ em đã đạt được kết quả đáng khích lệ. Mặc dù vậy, điều kiện học tập, chăm sóc sức khỏe, vui chơi, giải trí của trẻ em còn khó khăn; việc trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt còn nhiều hạn chế.

Trong thực tiễn thi hành, các quy định của Luật hiện hành đã bộc lộ những bất cập sau đây:

1. Một số quy định của Luật hiện hành mang tính định khung, nguyên tắc chung, nặng về khuyến nghị, vận động, nên khó triển khai thực hiện và kiểm điểm, đánh giá việc thi hành;

2. Một số quan hệ mới phát sinh chưa được Luật hiện hành điều chỉnh: tình trạng cha mẹ, người thân bỏ rơi trẻ em; bắt trẻ em đi xin ăn; không tạo điều kiện cho trẻ em học tập; buôn bán trẻ em; lợi dụng trẻ em để trục lợi;

3. Thiếu các quy định về cơ chế trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt để phục hồi sức khỏe, tinh thần và giáo dục đạo đức. Xã hội hóa công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em chưa thực sự mạnh mẽ, chưa huy động được đông đảo các lực lượng xã hội tham gia. Trẻ em dân tộc thiểu số ở các vùng sâu, vùng xa, vùng có nhiều khó khăn còn thiệt thòi về các quyền được học tập, vui chơi, giải trí, khám chữa bệnh;

4. Các quy định về trách nhiệm của cha mẹ, gia đình, Nhà nước và xã hội trong việc bảo đảm quyền, bốn phận của trẻ em

còn chưa chặt chẽ, thiếu cụ thể, chưa phân định rõ trách nhiệm của từng cấp, từng ngành.

Trước những đòi hỏi của thực tiễn và để phát huy kết quả đã đạt được, khắc phục những hạn chế trong công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em thì việc sửa đổi Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em hiện hành là hết sức cần thiết nhằm tiếp tục thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước, đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra.

II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VÀ NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG LUẬT BẢO VỆ, CHĂM SÓC VÀ GIÁO DỤC TRẺ EM

1. Thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX khẳng định: “Chính sách chăm sóc, bảo vệ trẻ em tập trung vào thực hiện quyền trẻ em, tạo điều kiện cho trẻ em được sống trong môi trường an toàn và lành mạnh, phát triển hài hòa về thể chất, trí tuệ, tinh thần và đạo đức; trẻ em mồ côi, bị khuyết tật, sống trong hoàn cảnh đặc biệt khó khăn có cơ hội học tập và vui chơi”.

2. Cụ thể hóa Điều 65 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25-12-2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10: “Trẻ em được gia đình, Nhà nước và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục”. Không phân biệt đối xử với trẻ em; tôn trọng, thực hiện đầy đủ các quyền cơ bản và nhu cầu chính đáng của trẻ em; bảo đảm lợi ích tốt nhất cho trẻ em là nguyên tắc của công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

3. Kế thừa những quy định đang phát huy hiệu quả của Luật hiện hành; sửa đổi những quy định chưa phù hợp, bổ sung những quy định để điều chỉnh các quan hệ mới phát sinh, bảo đảm các quy định của Dự án Luật phù hợp, thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành. Trên cơ sở đó, xây dựng các quy định về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, tạo điều kiện cho mọi trẻ em được hưởng các quyền cơ bản, thực hiện các bốn phân và phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, tinh thần và đạo đức.

4. Tiếp thu có chọn lọc các quy định về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em của các nước trong khu vực và trên thế giới, các công ước quốc tế có liên quan đến quyền trẻ em cho phù hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam.

III. QUÁ TRÌNH SOẠN THẢO LUẬT BẢO VỆ, CHĂM SÓC VÀ GIÁO DỤC TRẺ EM

1. Chính phủ đã thành lập Ban soạn thảo; tiến hành khảo sát đánh giá kết quả 10 năm thi hành Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; tổ chức nghiên cứu đề tài khoa học, nghiên cứu các chuyên đề; tổ chức nhiều cuộc hội thảo với đại diện các Bộ, ngành, đoàn thể, địa phương, các nhà khoa học và trẻ em.

2. Chính phủ đã thảo luận và cho ý kiến về Dự án Luật tại phiên họp thường kỳ của Chính phủ tháng 12 năm 2003 và có Tờ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 08/CP-PC ngày 02-01-2004 về Dự án Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em (sửa đổi).

3. Tiếp thu ý kiến đại biểu tại hội nghị thẩm tra của Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội (lần thứ nhất ngày 6-7 tháng 01 năm 2004); ý kiến tại cuộc hội thảo với đại diện các Ủy ban của Quốc hội, đại diện Hội đồng nhân dân một số tỉnh, thành phố và ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại phiên họp thứ 15 ngày 13-01-2004, Chính phủ đã hoàn thiện Dự án Luật và có Tờ trình Quốc hội số 212/CP-PC ngày 13-02-2004 về Dự án Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em (sửa đổi).

4. Tiếp thu ý kiến của đại biểu Quốc hội chuyên trách tại hội nghị ngày 19-02-2004; ý kiến của các Đoàn đại biểu Quốc hội thảo luận trong tháng 2 và tháng 3 năm 2004; ý kiến đại biểu tại hội nghị thẩm tra của Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội (lần thứ hai ngày 09-4-2004); ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại phiên họp thứ 18 ngày 19-4-2004, Chính phủ đã hoàn thiện Dự án Luật Bảo vệ, chăm sóc

và giáo dục trẻ em và đã trình Quốc hội về Dự án Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em tại kỳ họp thứ 5 từ ngày 11 tháng 5 đến ngày 15 tháng 6 năm 2004, Quốc hội khóa XI đã thông qua Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em vào ngày 15 tháng 6 năm 2004.

IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT BẢO VỆ, CHĂM SÓC VÀ GIÁO DỤC TRẺ EM

Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em gồm phần mở đầu, 5 chương và 60 điều.

Chương I. Những quy định chung gồm 10 điều, quy định về trẻ em; phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; không phân biệt đối xử với trẻ em; trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; thực hiện quyền của trẻ em; các hành vi bị nghiêm cấm; trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; nguồn tài chính cho công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; hợp tác quốc tế về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

Chương II. Các quyền cơ bản và bốn phận của trẻ em gồm 12 điều, quy định 10 quyền cơ bản của trẻ em (quyền được khai sinh và có quốc tịch; quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng; quyền sống chung với cha mẹ; quyền được tôn trọng, bảo vệ tính mạng, thân thể, nhân phẩm và danh dự; quyền được chăm sóc sức khỏe; quyền được học tập; quyền vui chơi, giải trí, hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, du lịch; quyền được phát triển năng khiếu; quyền có tài sản; quyền được tiếp cận thông tin, bày tỏ ý kiến và tham gia hoạt động xã hội). Các bốn phận của trẻ em và những việc trẻ em không được làm được quy định thành những điều riêng.

Chương III. Trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em gồm 17 điều, quy định trách nhiệm của gia đình, nhà nước và xã hội trong việc bảo đảm điều kiện cho trẻ em được hưởng 10 quyền cơ bản. Đồng thời, quy định về trách

nhiệm của cơ quan, tổ chức trong công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận; trách nhiệm của cơ quan thông tin tuyên truyền; trách nhiệm của cơ quan bảo vệ pháp luật; trách nhiệm của Nhà nước; bảo trợ các hoạt động vì sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; Quỹ Bảo trợ trẻ em.

Chương IV. Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt gồm 19 điều, quy định ba nội dung về chính sách đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; việc thành lập và hoạt động của cơ sở trợ giúp trẻ em; các biện pháp trợ giúp đối với từng đối tượng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Các quy định này thể hiện quan điểm của Đảng và Nhà nước trong việc trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, tạo cơ sở pháp lý để huy động toàn xã hội và phát huy truyền thống của dân tộc ta trong việc phòng ngừa, giải quyết và trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được phục hồi sức khỏe, tinh thần và giáo dục đạo đức, hòa nhập với gia đình, cộng đồng.

Chương V. Điều khoản thi hành gồm 2 điều, quy định về hiệu lực thi hành và hướng dẫn thi hành.

PHẦN II. LUẬT BẢO VỆ, CHĂM SÓC VÀ GIÁO DỤC TRẺ EM

CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 14/2004/L-CTN

Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2004

1. LỆNH CỦA CHỦ TỊCH NƯỚC

Về việc công bố Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em

CHỦ TỊCH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25-12-2001 của Quốc hội Khóa X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Điều 91 của Luật tổ chức Quốc hội;

Căn cứ vào Điều 50 của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật,

NAY CÔNG BỐ:

Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15-6-2004.

CHỦ TỊCH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(Đã ký) TRẦN ĐỨC LƯƠNG

2. LUẬT

BẢO VỆ, CHĂM SÓC VÀ GIÁO DỤC TRẺ EM

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Trẻ em

Trẻ em quy định trong Luật này là công dân Việt Nam dưới mười sáu tuổi.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Luật này quy định các quyền cơ bản, bốn phận của trẻ em; trách nhiệm của gia đình, Nhà nước và xã hội trong việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

2. Luật này được áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, gia đình và công dân Việt Nam (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân); tổ chức nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, người nước ngoài cư trú tại Việt Nam; trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. **Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt** là trẻ em có hoàn cảnh không bình thường về thể chất hoặc tinh thần, không đủ điều kiện để thực hiện quyền cơ bản và hòa nhập với gia đình, cộng đồng.

2. **Trẻ em lang thang** là trẻ em rời bỏ gia đình, tự kiếm sống, nơi kiếm sống và nơi cư trú không ổn định; trẻ em cùng với gia đình đi lang thang.

3. **Gia đình thay thế** là gia đình hoặc cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

4. **Cơ sở trợ giúp trẻ em** là tổ chức được thành lập để bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Điều 4. Không phân biệt đối xử với trẻ em

Trẻ em, không phân biệt gái, trai, con trong giá thú, con ngoài giá thú, con đẻ, con nuôi, con riêng, con chung; không phân biệt dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội, chính kiến của cha mẹ hoặc người giám hộ, đều được bảo vệ, chăm sóc và giáo dục, được hưởng các quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em

1. Việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em là trách nhiệm của gia đình, nhà trường, Nhà nước, xã hội và cộng dân. Trong mọi hoạt động của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân có liên quan đến trẻ em thì lợi ích của trẻ em phải được quan tâm hàng đầu.

2. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân ở trong nước và nước ngoài góp phần vào sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

Điều 6. Thực hiện quyền của trẻ em

1. Các quyền của trẻ em phải được tôn trọng và thực hiện.

2. Mọi hành vi vi phạm quyền của trẻ em, làm tổn hại đến sự phát triển bình thường của trẻ em đều bị nghiêm trị theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm

Nghiêm cấm các hành vi sau đây:

1. Cha mẹ bỏ rơi con, người giám hộ bỏ rơi trẻ em được mình giám hộ;

2. Dụ dỗ, lôi kéo trẻ em đi lang thang; lợi dụng trẻ em lang thang để trục lợi;

3. Dụ dỗ, lừa dối, ép buộc trẻ em mua, bán, vận chuyển, tàng trữ, sử dụng trái phép chất ma túy; lôi kéo trẻ em đánh bạc; bán, cho trẻ em sử dụng rượu, bia, thuốc lá, chất kích thích khác có hại cho sức khỏe;

4. Dụ dỗ, lừa dối, dẫn dắt, chứa chấp, ép buộc trẻ em hoạt động mại dâm; xâm hại tình dục trẻ em;

5. Lợi dụng, dụ dỗ, ép buộc trẻ em mua, bán, sử dụng văn hóa phẩm kích động bạo lực, đồi trụy; làm ra, sao chép, lưu hành, vận chuyển, tàng trữ văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em; sản xuất, kinh doanh đồ chơi, trò chơi có hại cho sự phát triển lành mạnh của trẻ em;

6. Hành hạ, ngược đãi, làm nhục, chiếm đoạt, bắt cóc, mua bán, đánh tráo trẻ em; lợi dụng trẻ em vì mục đích trục lợi; xúi giục trẻ em thù ghét cha mẹ, người giám hộ hoặc xâm phạm tính mạng, thân thể, nhân phẩm, danh dự của người khác;

7. Lạm dụng lao động trẻ em, sử dụng trẻ em làm công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với chất độc hại, làm những công việc khác trái với quy định của pháp luật về lao động;

8. Cản trở việc học tập của trẻ em;

9. Áp dụng biện pháp có tính chất xúc phạm, hạ thấp danh dự, nhân phẩm hoặc dùng nhục hình đối với trẻ em vi phạm pháp luật;

10. Đặt cơ sở sản xuất, kho chứa thuốc trừ sâu, hóa chất độc hại, chất dễ gây cháy, nổ gần cơ sở nuôi dưỡng trẻ em, cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa, giải trí, vui chơi, giải trí của trẻ em.

Điều 8. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

2. Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ, chăm sóc và giáo

dục trẻ em theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình; chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, Bộ Văn hóa - Thông tin, Ủy ban Thể dục Thể thao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các bộ, ngành có liên quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em theo sự phân công của Chính phủ.

4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở địa phương theo sự phân cấp của Chính phủ.

Điều 9. Nguồn tài chính cho công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em

Nguồn tài chính cho công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em bao gồm ngân sách nhà nước, viện trợ quốc tế, ủng hộ của cơ quan, tổ chức, cá nhân ở trong nước, nước ngoài và các nguồn thu hợp pháp khác.

Điều 10. Hợp tác quốc tế về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em

1. Nhà nước có chính sách mở rộng hợp tác quốc tế về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em với các nước, tổ chức quốc tế trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng chủ quyền, phù hợp với pháp luật mỗi nước và thông lệ quốc tế.

2. Nội dung hợp tác quốc tế bao gồm:

a) Xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án, hoạt động về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em;

b) Tham gia các tổ chức quốc tế; ký kết, gia nhập các điều ước quốc tế về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em;

c) Nghiên cứu, ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ hiện đại phục vụ công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em;

d) Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; trao đổi thông tin và kinh nghiệm về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

3. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

4. Các tổ chức quốc tế liên quan đến bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở nước ngoài được hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.

CHƯƠNG II

CÁC QUYỀN CƠ BẢN VÀ BỔN PHẬN CỦA TRẺ EM

Điều 11. Quyền được khai sinh và có quốc tịch

1. Trẻ em có quyền được khai sinh và có quốc tịch.

2. Trẻ em chưa xác định được cha, mẹ, nếu có yêu cầu thì được cơ quan có thẩm quyền giúp đỡ để xác định cha, mẹ theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng

Trẻ em có quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng để phát triển thể chất, trí tuệ, tinh thần và đạo đức.

Điều 13. Quyền sống chung với cha mẹ

Trẻ em có quyền sống chung với cha mẹ.

Không ai có quyền buộc trẻ em phải cách ly cha mẹ, trừ trường hợp vì lợi ích của trẻ em.

Điều 14. Quyền được tôn trọng, bảo vệ tính mạng, thân thể, nhân phẩm và danh dự

Trẻ em được gia đình, Nhà nước và xã hội tôn trọng, bảo vệ tính mạng, thân thể, nhân phẩm và danh dự.

Điều 15. Quyền được chăm sóc sức khỏe

1. Trẻ em có quyền được chăm sóc, bảo vệ sức khỏe.

2. Trẻ em dưới sáu tuổi được chăm sóc sức khỏe ban đầu, được khám bệnh, chữa bệnh không phải trả tiền tại các cơ sở y tế công lập.

Điều 16. Quyền được học tập

1. Trẻ em có quyền được học tập.

2. Trẻ em học bậc tiểu học trong các cơ sở giáo dục công lập không phải trả học phí.

Điều 17. Quyền vui chơi, giải trí, hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, du lịch

Trẻ em có quyền vui chơi, giải trí lành mạnh, được hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, du lịch phù hợp với lứa tuổi.

Điều 18. Quyền được phát triển năng khiếu

Trẻ em có quyền được phát triển năng khiếu. Mọi năng khiếu của trẻ em đều được khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để phát triển.

Điều 19. Quyền có tài sản

Trẻ em có quyền có tài sản, quyền thừa kế theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Quyền được tiếp cận thông tin, bày tỏ ý kiến và tham gia hoạt động xã hội

1. Trẻ em có quyền được tiếp cận thông tin phù hợp với sự phát triển của trẻ em, được bày tỏ ý kiến, nguyện vọng về những vấn đề mình quan tâm.

2. Trẻ em được tham gia hoạt động xã hội phù hợp với nhu cầu và năng lực của mình.

Điều 21. Bốn phận của trẻ em

Trẻ em có bốn phận sau đây:

1. Yêu quý, kính trọng, hiếu thảo với ông bà, cha mẹ; kính trọng thầy giáo, cô giáo; lễ phép với người lớn, thương yêu em nhỏ, đoàn kết với bạn bè; giúp đỡ người già yếu, người khuyết tật, tàn tật, người gặp hoàn cảnh khó khăn theo khả năng của mình;

2. Chăm chỉ học tập, giữ gìn vệ sinh, rèn luyện thân thể, thực hiện trật tự công cộng và an toàn giao thông, giữ gìn của công, tôn trọng tài sản của người khác, bảo vệ môi trường;

3. Yêu lao động, giúp đỡ gia đình làm những việc vừa sức mình;

4. Sống khiêm tốn, trung thực và có đạo đức; tôn trọng pháp luật; tuân theo nội quy của nhà trường; thực hiện nếp sống văn minh, gia đình văn hóa; tôn trọng, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc;
5. Yêu quê hương, đất nước, yêu đồng bào, có ý thức xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa và đoàn kết quốc tế.

Điều 22. Những việc trẻ em không được làm

Trẻ em không được làm những việc sau đây:

1. Tự ý bỏ học, bỏ nhà sống lang thang;
2. Xâm phạm tính mạng, thân thể, nhân phẩm, danh dự, tài sản của người khác; gây rối trật tự công cộng;
3. Đánh bạc, sử dụng rượu, bia, thuốc lá, chất kích thích khác có hại cho sức khỏe;
4. Trao đổi, sử dụng văn hóa phẩm có nội dung kích động bạo lực, đồi trụy; sử dụng đồ chơi hoặc chơi trò chơi có hại cho sự phát triển lành mạnh.

CHƯƠNG III

TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ, CHĂM SÓC VÀ GIÁO DỤC TRẺ EM

Điều 23. Trách nhiệm đăng ký khai sinh

1. Cha mẹ, người giám hộ có trách nhiệm khai sinh cho trẻ em đúng thời hạn.
2. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) có trách nhiệm thực hiện đăng ký khai sinh cho trẻ em; vận động cha mẹ, người giám hộ khai sinh cho trẻ em đúng thời hạn.
3. Trẻ em của hộ nghèo không phải nộp lệ phí đăng ký khai sinh.

Điều 24. Trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng

1. Cha mẹ, người giám hộ là người trước tiên chịu trách nhiệm về việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em, dành điều kiện tốt nhất cho sự phát triển của trẻ em; khi gặp khó khăn tự mình

không giải quyết được, có thể yêu cầu và được cơ quan, tổ chức hữu quan giúp đỡ để thực hiện trách nhiệm của mình trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em.

2. Cha mẹ, người giám hộ, các thành viên lớn tuổi khác trong gia đình phải gương mẫu về mọi mặt cho trẻ em noi theo; có trách nhiệm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, tạo môi trường lành mạnh cho sự phát triển toàn diện của trẻ em.

3. Cha mẹ, người giám hộ có trách nhiệm chăm lo chế độ dinh dưỡng phù hợp với sự phát triển về thể chất, tinh thần của trẻ em theo từng lứa tuổi.

4. Trong trường hợp ly hôn hoặc các trường hợp khác, người cha hoặc người mẹ không trực tiếp nuôi con chưa thành niên phải có nghĩa vụ đóng góp để nuôi dưỡng con đến tuổi thành niên, có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục con theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Trách nhiệm bảo đảm cho trẻ em sống chung với cha mẹ

1. Cha mẹ có trách nhiệm bảo đảm điều kiện để trẻ em được sống chung với mình.

2. Trường hợp trẻ em được nhận làm con nuôi thì việc giao, nhận trẻ em làm con nuôi, đưa trẻ em ra nước ngoài hoặc từ nước ngoài vào Việt Nam phải theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp trẻ em có cha, mẹ chấp hành hình phạt tù trong trại giam mà không còn nơi nương tựa thì Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em tại gia đình thay thế hoặc tại cơ sở trợ giúp trẻ em.

Điều 26. Trách nhiệm bảo vệ tính mạng, thân thể, nhân phẩm, danh dự

1. Gia đình, Nhà nước và xã hội có trách nhiệm bảo vệ tính mạng, thân thể, nhân phẩm, danh dự của trẻ em; thực hiện các biện pháp phòng ngừa tai nạn cho trẻ em.

2. Mọi hành vi xâm phạm tính mạng, thân thể, nhân phẩm, danh dự của trẻ em đều bị xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Trách nhiệm bảo vệ sức khỏe

1. Cha mẹ, người giám hộ có trách nhiệm thực hiện những quy định về kiểm tra sức khỏe, tiêm chủng, khám bệnh, chữa bệnh cho trẻ em.

2. Cơ sở y tế công lập có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện việc chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng bệnh, chữa bệnh cho trẻ em.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm tổ chức y tế học đường.

Bộ Y tế có trách nhiệm phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo trong việc hướng dẫn thực hiện các biện pháp phòng tránh bệnh học đường và các bệnh khác cho trẻ em.

4. Nhà nước có chính sách phát triển sự nghiệp y tế, đa dạng hóa các loại hình dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; có chính sách miễn, giảm phí khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng cho trẻ em; bảo đảm kinh phí khám bệnh, chữa bệnh cho trẻ em dưới sáu tuổi.

Trong cân đối kế hoạch ngân sách hàng năm của Bộ Y tế và của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), Chính phủ dành riêng một khoản ngân sách để bảo đảm cho việc khám bệnh, chữa bệnh không phải trả tiền cho trẻ em dưới sáu tuổi ở các cơ sở y tế công lập trung ương và địa phương.

5. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân hoạt động nhân đạo, từ thiện ủng hộ kinh phí chữa bệnh cho trẻ em mắc bệnh hiếm nghèo.

Điều 28. Trách nhiệm bảo đảm quyền được học tập

1. Gia đình, Nhà nước có trách nhiệm bảo đảm cho trẻ em thực hiện quyền học tập; học hết chương trình giáo dục phổ cập; tạo điều kiện cho trẻ em theo học ở trình độ cao hơn.

2. Nhà trường và các cơ sở giáo dục khác có trách nhiệm thực hiện giáo dục toàn diện về đạo đức, tri thức, thẩm mỹ, thể chất, giáo dục lao động hướng nghiệp cho trẻ em; chủ động phối hợp chặt chẽ với gia đình và xã hội trong việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

3. Cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông phải có điều kiện cần thiết về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học để bảo đảm chất lượng giáo dục.

4. Người phụ trách Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh trong nhà trường phải được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ, có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, yêu nghề, yêu trẻ, được tạo điều kiện để hoàn thành nhiệm vụ.

5. Nhà nước có chính sách phát triển giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; chính sách miễn, giảm học phí, cấp học bổng, trợ cấp xã hội để thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục.

Điều 29. Trách nhiệm bảo đảm điều kiện vui chơi, giải trí, hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, du lịch

1. Gia đình, nhà trường và xã hội có trách nhiệm tạo điều kiện để trẻ em được vui chơi, giải trí, hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, du lịch phù hợp với lứa tuổi.

2. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm quy hoạch, đầu tư xây dựng điểm vui chơi, giải trí, hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao cho trẻ em thuộc phạm vi địa phương.

Không được sử dụng cơ sở vật chất dành cho việc học tập, sinh hoạt, vui chơi, giải trí của trẻ em vào mục đích khác làm ảnh hưởng đến lợi ích của trẻ em.

3. Nhà nước có chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất phục vụ trẻ em vui chơi, giải trí.

4. Trên xuất bản phẩm, đồ chơi, chương trình phát thanh, truyền hình, nghệ thuật, điện ảnh nếu có nội dung không phù hợp với trẻ em thì phải thông báo hoặc ghi rõ trẻ em ở lứa tuổi nào không được sử dụng.

Điều 30. Trách nhiệm bảo đảm quyền phát triển năng khiếu

1. Gia đình, nhà trường và xã hội có trách nhiệm phát hiện, khuyến khích, bồi dưỡng, phát triển năng khiếu của trẻ em.

2. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia bồi dưỡng, phát triển năng khiếu của trẻ em; tạo điều kiện cho nhà văn hóa thiếu nhi, nhà trường và tổ chức, cá nhân thực hiện việc bồi dưỡng, phát triển năng khiếu của trẻ em.

Điều 31. Trách nhiệm bảo đảm quyền dân sự

1. Cha mẹ, người giám hộ có trách nhiệm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em; đại diện cho trẻ em trong các giao dịch dân sự theo quy định của pháp luật.

2. Cha mẹ, người giám hộ hoặc cơ quan, tổ chức hữu quan phải giữ gìn, quản lý tài sản của trẻ em và giao lại cho trẻ em theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp trẻ em gây ra thiệt hại cho người khác thì cha mẹ, người giám hộ phải bồi thường thiệt hại do hành vi của trẻ em đó gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Trách nhiệm bảo đảm quyền được tiếp cận thông tin, bày tỏ ý kiến và tham gia hoạt động xã hội

1. Gia đình, Nhà nước và xã hội có trách nhiệm tạo điều kiện, giúp đỡ trẻ em được tiếp cận thông tin phù hợp, được phát triển tư duy sáng tạo và bày tỏ nguyện vọng; có trách nhiệm lắng nghe và giải quyết nguyện vọng chính đáng của trẻ em.

2. Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, nhà trường có trách nhiệm tổ chức cho trẻ em tham gia các hoạt động xã hội và sinh hoạt tập thể phù hợp với nhu cầu và lứa tuổi.

Điều 33. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm:

1. Tuyên truyền, vận động, giáo dục về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em;

2. Phát triển phúc lợi xã hội cho trẻ em, tạo cơ hội thuận lợi để trẻ em thực hiện quyền, bổn phận và phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, tinh thần và đạo đức;

3. Cung cấp dịch vụ chăm sóc, trợ giúp trẻ em.

Điều 34. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận có trách nhiệm:

a) Tuyên truyền, giáo dục đoàn viên, hội viên và nhân dân chấp hành tốt pháp luật về trẻ em;

b) Vận động gia đình, xã hội thực hiện tốt việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em;

c) Chăm lo, bảo vệ quyền lợi của trẻ em, giám sát việc chấp hành pháp luật về trẻ em, đưa ra những kiến nghị cần thiết đối với các cơ quan nhà nước hữu quan để thực hiện những nhiệm vụ đó; ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em.

2. Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, ngoài việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này, có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức hữu quan để tổ chức, hướng dẫn việc nuôi con khỏe, dạy con ngoan.

3. Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, ngoài việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này, có trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn hoạt động của thiếu niên, nhi đồng; phụ trách Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh.

Điều 35. Trách nhiệm của cơ quan thông tin tuyên truyền

1. Tuyên truyền, phổ biến đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

2. Giới thiệu mô hình, điển hình tiên tiến, người tốt, việc tốt trong công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; phát

hiện, phê phán hành vi vi phạm quyền của trẻ em, trẻ em vi phạm những việc không được làm.

Điều 36. Trách nhiệm của cơ quan bảo vệ pháp luật

1. Thực hiện hoặc phối hợp với cơ quan, tổ chức hữu quan thực hiện việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em; chủ động phòng ngừa, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

2. Phối hợp với gia đình, nhà trường và xã hội để giáo dục đối với những trẻ em có hành vi vi phạm pháp luật.

3. Việc xử lý trẻ em có hành vi vi phạm pháp luật chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ để trẻ em nhận thấy sai lầm, sửa chữa sai lầm và tiến bộ.

Điều 37. Trách nhiệm của Nhà nước

1. Nhà nước có chính sách đầu tư, thực hiện xã hội hóa, mở rộng hợp tác quốc tế để phát triển sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

2. Nhà nước có chính sách tạo điều kiện cho trẻ em là con thương binh, liệt sỹ, người có công, trẻ em dân tộc thiểu số, trẻ em của hộ nghèo, trẻ em cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng các quyền của trẻ em; có chính sách hỗ trợ gia đình thực hiện trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

3. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức cho trẻ em của các gia đình chưa có hộ khẩu thường trú được đăng ký khai sinh, học tập và chăm sóc sức khỏe tại nơi mà cha mẹ đang làm việc, sinh sống.

4. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm phát triển mạng lưới trường học, cơ sở y tế, nhà văn hóa, cơ sở thể thao, điểm vui chơi, giải trí cho trẻ em; khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập cơ sở tư vấn cho trẻ em, cha mẹ, người giám hộ và nhân dân về việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

Điều 38. Bảo trợ các hoạt động vì sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em

Nhà nước bảo trợ các công trình khoa học và công nghệ, các tác phẩm văn học, nghệ thuật, mọi sáng kiến, việc làm có lợi cho sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khuyến khích các tổ chức thuộc các thành phần kinh tế dành một phần quỹ phúc lợi hoặc lợi nhuận vào việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

Điều 39. Quỹ bảo trợ trẻ em

1. Quỹ bảo trợ trẻ em được thành lập nhằm mục đích vận động sự đóng góp tự nguyện của cơ quan, tổ chức, cá nhân ở trong nước và nước ngoài, viện trợ quốc tế và hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

2. Việc huy động, quản lý và sử dụng Quỹ bảo trợ trẻ em phải đúng mục đích, theo chế độ tài chính hiện hành của Nhà nước.

CHƯƠNG IV

BẢO VỆ, CHĂM SÓC VÀ GIÁO DỤC TRẺ EM CÓ HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT

Điều 40. Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt

Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt bao gồm trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi; trẻ em khuyết tật, tàn tật; trẻ em là nạn nhân của chất độc hóa học; trẻ em nhiễm HIV/AIDS; trẻ em phải làm việc nặng nhọc, nguy hiểm, tiếp xúc với chất độc hại; trẻ em phải làm việc xa gia đình; trẻ em lang thang; trẻ em bị xâm hại tình dục; trẻ em nghiện ma túy; trẻ em vi phạm pháp luật.

Điều 41. Công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt

1. Trong công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em phải coi trọng việc phòng ngừa, ngăn chặn trẻ em rơi vào hoàn cảnh đặc biệt; kịp thời giải quyết, giảm nhẹ hoàn cảnh đặc biệt của

trẻ em; kiên trì trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt phục hồi sức khỏe, tinh thần và giáo dục đạo đức; phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi để trẻ em rơi vào hoàn cảnh đặc biệt.

2. Việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được thực hiện chủ yếu tại gia đình hoặc gia đình thay thế. Việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt tại cơ sở trợ giúp trẻ em chỉ áp dụng cho những trẻ em không được chăm sóc, nuôi dưỡng tại gia đình hoặc gia đình thay thế.

3. Tạo điều kiện cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được học tập hòa nhập hoặc được học tập ở cơ sở giáo dục chuyên biệt.

Điều 42. Chính sách của Nhà nước đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt

1. Nhà nước có chính sách tạo điều kiện để trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được hưởng các quyền của trẻ em; hỗ trợ cá nhân, gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em; khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia trợ giúp trẻ em, thành lập cơ sở trợ giúp trẻ em để bảo đảm cho mọi trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt không còn nơi nương tựa được chăm sóc, nuôi dưỡng.

2. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng tại gia đình, gia đình thay thế hoặc tại cơ sở trợ giúp trẻ em công lập, ngoài công lập.

3. Các bộ, ngành có liên quan có trách nhiệm hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ đối với cơ sở trợ giúp trẻ em trong việc giải quyết, giảm nhẹ hoàn cảnh đặc biệt của trẻ em, phục hồi sức khỏe, tinh thần và giáo dục đạo đức cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Điều 43. Hình thức trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt

Các hình thức trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt bao gồm:

1. Đóng góp tự nguyện bằng tiền hoặc hiện vật;

2. Nhận làm con nuôi, nhận đỡ đầu hoặc nhận làm gia đình thay thế để chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt;

3. Tham gia chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt tại cơ sở trợ giúp trẻ em;

4. Tổ chức các hoạt động để hỗ trợ trẻ em giảm nhẹ hoàn cảnh đặc biệt, phục hồi sức khỏe, tinh thần và giáo dục đạo đức.

Điều 44. Điều kiện thành lập cơ sở trợ giúp trẻ em

Cơ quan, tổ chức, cá nhân muốn thành lập cơ sở trợ giúp trẻ em phải có các điều kiện sau đây:

1. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp với nội dung hoạt động trợ giúp trẻ em;

2. Nhân lực có chuyên môn phù hợp với nội dung hoạt động trợ giúp trẻ em;

3. Nguồn tài chính bảo đảm chi phí cho các hoạt động trợ giúp trẻ em.

Điều 45. Hồ sơ xin phép thành lập cơ sở trợ giúp trẻ em

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân muốn thành lập cơ sở trợ giúp trẻ em phải có giấy phép hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Hồ sơ xin phép thành lập cơ sở trợ giúp trẻ em gồm có:

a) Đơn xin thành lập cơ sở trợ giúp trẻ em;

b) Đề án thành lập cơ sở trợ giúp trẻ em;

c) Giấy tờ, tài liệu chứng minh bảo đảm đủ điều kiện thành lập cơ sở trợ giúp trẻ em quy định tại Điều 44 của Luật này;

d) Dự thảo quy chế hoạt động của cơ sở trợ giúp trẻ em;

d) Sơ yếu lý lịch của người đứng ra thành lập cơ sở trợ giúp trẻ em;

e) Ý kiến đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cơ sở trợ giúp trẻ em đặt trụ sở hoạt động.

3. Khi thay đổi tên gọi, địa chỉ đặt trụ sở, chủ sở hữu, nội dung hoạt động của cơ sở trợ giúp trẻ em thì cơ quan, tổ chức, cá nhân đã thành lập cơ sở đó phải làm thủ tục đổi giấy phép hoạt động.

Điều 46. Thời hạn cho phép thành lập cơ sở trợ giúp trẻ em

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ xin phép thành lập cơ sở trợ giúp trẻ em, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép phải giải quyết; trường hợp từ chối thì phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

2. Cơ sở trợ giúp trẻ em chỉ được hoạt động theo đúng nội dung ghi trong giấy phép hoạt động.

Điều 47. Thẩm quyền thành lập, tạm đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động của cơ sở trợ giúp trẻ em

1. Thẩm quyền thành lập cơ sở trợ giúp trẻ em:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ quyết định thành lập cơ sở trợ giúp trẻ em thuộc quyền quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập cơ sở trợ giúp trẻ em thuộc quyền quản lý của cấp tỉnh;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quyết định thành lập cơ sở trợ giúp trẻ em thuộc quyền quản lý của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

2. Cơ sở trợ giúp trẻ em vi phạm một trong các nội dung sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị tạm đình chỉ hoạt động hoặc thu hồi giấy phép hoạt động:

a) Cơ sở trợ giúp trẻ em không bảo đảm đủ điều kiện như khi xin phép thành lập;

b) Vi phạm quy chế hoạt động của cơ sở trợ giúp trẻ em đã được phê duyệt;

c) Sử dụng kinh phí hoạt động của cơ sở trợ giúp trẻ em vào mục đích khác, không phục vụ cho việc trợ giúp trẻ em;

d) Vi phạm các quyền của trẻ em.

3. Cơ quan đã cấp giấy phép hoạt động cho cơ sở trợ giúp trẻ em có quyền tạm đình chỉ hoạt động hoặc thu hồi giấy phép hoạt động của cơ sở đó.

Điều 48. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt

Cơ sở trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức thực hiện một hoặc một số nội dung đã đăng ký hoạt động trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt như tư vấn; khám bệnh, chữa bệnh, giải độc; phục hồi chức năng, sức khỏe, tinh thần, giáo dục đạo đức; giáo dục hòa nhập, giáo dục chuyên biệt, dạy nghề; tổ chức việc làm; tổ chức hoạt động xã hội, văn hóa, thể thao, giải trí; tổ chức chăm sóc, nuôi dưỡng;

2. Bảo đảm cung cấp dịch vụ thuận tiện, an toàn, chất lượng;

3. Bảo đảm kinh phí để hoạt động đúng mục đích;

4. Quản lý, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; quản lý tài chính, trang thiết bị, tài sản;

5. Được quyền tiếp nhận hỗ trợ tài chính, hiện vật của cơ quan, tổ chức, cá nhân ở trong nước và nước ngoài để thực hiện các hoạt động trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Điều 49. Kinh phí hoạt động của cơ sở trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt

Kinh phí hoạt động của cơ sở trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt gồm có:

1. Ngân sách nhà nước cấp cho cơ sở trợ giúp trẻ em công lập;

2. Nguồn tự có của cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập cơ sở trợ giúp trẻ em;

3. Hỗ trợ của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;

4. Đóng góp của gia đình, người thân thích của trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt;

5. Các nguồn thu hợp pháp khác.

Điều 50. Hoạt động dịch vụ của cơ sở trợ giúp trẻ em

1. Cơ sở trợ giúp trẻ em có tổ chức dịch vụ theo nhu cầu phục hồi chức năng, cai nghiện ma túy, điều trị HIV/AIDS, tổ chức dạy nghề cho trẻ em vi phạm pháp luật, nuôi dưỡng trẻ em nghiện ma túy, trẻ em nhiễm HIV/AIDS và các nhu cầu khác được thu tiền dịch vụ theo quy định hoặc theo hợp đồng thỏa thuận với gia đình, người giám hộ.

2. Trẻ em của hộ nghèo có nhu cầu dịch vụ được người đứng đầu cơ sở trợ giúp trẻ em xét miễn, giảm phí dịch vụ cho từng trường hợp.

Chính phủ quy định cụ thể mức thu phí dịch vụ và đối tượng được miễn, giảm phí dịch vụ.

Điều 51. Trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi

1. Trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi được Ủy ban nhân dân địa phương giúp đỡ để có gia đình thay thế hoặc tổ chức chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp trẻ em công lập, ngoài công lập.

2. Nhà nước khuyến khích gia đình, cá nhân nhận nuôi con nuôi; cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận đỡ đầu, nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi.

3. Nhà nước có chính sách trợ giúp gia đình, cá nhân hoặc cơ sở trợ giúp trẻ em ngoài công lập nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi.

Điều 52. Trẻ em khuyết tật, tàn tật, trẻ em là nạn nhân của chất độc hóa học

Trẻ em khuyết tật, tàn tật, trẻ em là nạn nhân của chất độc hóa học được gia đình, Nhà nước và xã hội giúp đỡ, chăm sóc, được tạo điều kiện để sớm phát hiện bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng; được nhận vào các lớp học hòa nhập, lớp học dành cho trẻ em khuyết tật, tàn tật; được giúp đỡ học văn hóa, học nghề và tham gia hoạt động xã hội.

Điều 53. Trẻ em nhiễm HIV/AIDS

Trẻ em nhiễm HIV/AIDS không bị phân biệt đối xử; được Nhà nước và xã hội tạo điều kiện để chữa bệnh, nuôi dưỡng tại gia đình hoặc tại cơ sở trợ giúp trẻ em.

Điều 54. Trẻ em phải làm việc nặng nhọc, nguy hiểm, tiếp xúc với chất độc hại, trẻ em phải làm việc xa gia đình

1. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm phát hiện, giải quyết kịp thời tình trạng trẻ em phải làm việc nặng nhọc, nguy hiểm, tiếp xúc với chất độc hại; tạo điều kiện cho trẻ em được học nghề, làm công việc phù hợp với sức khỏe, lứa tuổi trong phạm vi địa phương.

2. Cha mẹ, người giám hộ có trách nhiệm giữ liên hệ thường xuyên với trẻ em phải làm việc xa gia đình để giúp đỡ, giáo dục trẻ em.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có trẻ em phải làm việc xa gia đình có trách nhiệm tạo điều kiện để trẻ em được sống trong môi trường an toàn, được chăm sóc sức khỏe, học văn hóa, tu dưỡng đạo đức, phẩm chất.

Điều 55. Trẻ em lang thang

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có trẻ em đến lang thang phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có trẻ em đi lang thang trong việc tổ chức, giúp đỡ đưa trẻ em trở về với gia đình; đối với trẻ em lang thang mà không còn nơi nương tựa thì được tổ chức chăm sóc, nuôi dưỡng tại gia đình thay thế hoặc cơ sở trợ giúp trẻ em; đối với trẻ em lang thang của hộ nghèo thì được ưu tiên, giúp đỡ để xóa đói, giảm nghèo.

2. Đối với trẻ em cùng gia đình đi lang thang thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có trẻ em cùng gia đình đến lang thang có trách nhiệm yêu cầu và tạo điều kiện để gia đình lang thang định cư, ổn định cuộc sống và để trẻ em được hưởng các quyền của mình.

3. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tạo điều kiện để trẻ em lang thang được sống trong môi trường an toàn, không rơi vào tệ nạn xã hội.

Điều 56. Trẻ em bị xâm hại tình dục

1. Trẻ em bị xâm hại tình dục được gia đình, Nhà nước và xã hội giúp đỡ bằng các biện pháp tư vấn, phục hồi sức khỏe, tinh thần và tạo điều kiện để ổn định cuộc sống.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện biện pháp giáo dục, phòng ngừa, ngăn chặn và tố cáo hành vi xâm hại tình dục trẻ em.

Điều 57. Trẻ em nghiện ma túy

1. Cơ quan, tổ chức có liên quan đến hoạt động phòng, chống ma túy có trách nhiệm tổ chức cai nghiện tại gia đình hoặc tại cơ sở cai nghiện cho trẻ em nghiện ma túy theo quy định của Luật phòng, chống ma túy.

2. Cơ sở cai nghiện ma túy có trách nhiệm tạo điều kiện cho trẻ em cai nghiện được tham gia các hoạt động lành mạnh, có ích và phải bố trí cho trẻ em cai nghiện ở khu vực dành riêng cho trẻ em.

3. Trẻ em cai nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện bắt buộc không bị coi là trẻ em bị xử lý vi phạm hành chính.

Điều 58. Trẻ em vi phạm pháp luật

1. Trẻ em vi phạm pháp luật được gia đình, nhà trường và xã hội giáo dục, giúp đỡ để sửa chữa sai lầm, có ý thức tôn trọng pháp luật, tôn trọng quy tắc của đời sống xã hội và sống có trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội. Việc tổ chức giáo dục trẻ em vi phạm pháp luật chủ yếu được thực hiện tại cộng đồng hoặc đưa vào trường giáo dưỡng.

2. Việc xử lý trách nhiệm hành chính, trách nhiệm dân sự, truy cứu trách nhiệm hình sự đối với trẻ em vi phạm pháp luật phải theo quy định của pháp luật đối với người chưa thành niên.

3. Trẻ em vi phạm pháp luật đã bị xử lý bằng biện pháp hành chính, hình sự cách ly khỏi cộng đồng trong một thời gian nhất định, khi trở về gia đình được Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với cơ quan, tổ chức hữu quan tạo điều kiện, giúp đỡ tiếp tục học văn hóa, học nghề và hỗ trợ tìm việc làm.

4. Trường hợp trẻ em đã chấp hành xong thời hạn giáo dục hoặc hình phạt mà không có nơi nương tựa thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đưa vào cơ sở trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, tạo điều kiện để được học nghề và có việc làm.

CHƯƠNG V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 59. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2005.

2. Luật này thay thế Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 1991.

Điều 60. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15 tháng 6 năm 2004.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

(Đã ký) **NGUYỄN VĂN AN**

MỤC LỤC

	Trang
Lời Nhà xuất bản	5
Phần I. Giới thiệu về Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em	7
Phần II. Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em	
1. Lệnh số 14/2004/L/CTN ngày 24 tháng 6 năm 2004 của Chủ tịch nước về việc Công bố Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em	13
2. Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em	15
CHƯƠNG I	
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	
Điều 1. Trẻ em	15
Điều 2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng	15
Điều 3. Giải thích từ ngữ	
Điều 4. Không phân biệt đối xử với trẻ em	15
Điều 5. Trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em	16
Điều 6. Thực hiện quyền của trẻ em	16
Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm	16
Điều 8. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em	17
Điều 9. Nguồn tài chính cho công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em	18
Điều 10. Hợp tác quốc tế về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em	18
CHƯƠNG II	
CÁC QUYỀN CƠ BẢN VÀ BỔN PHẬN CỦA TRẺ EM	
Điều 11. Quyền được khai sinh và có quốc tịch	19
Điều 12. Quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng	19
Điều 13. Quyền sống chung với cha mẹ	19
Điều 14. Quyền được tôn trọng, bảo vệ tính mạng, thân thể, nhân phẩm và danh dự	19
Điều 15. Quyền được chăm sóc sức khỏe	19
Điều 16. Quyền được học tập	20
Điều 17. Quyền vui chơi, giải trí, hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, du lịch	20

Điều 18.	Quyền được phát triển năng khiếu	20
Điều 19.	Quyền có tài sản	20
Điều 20.	Quyền được tiếp cận thông tin, bày tỏ ý kiến và tham gia hoạt động xã hội	20
Điều 21.	Bốn phận của trẻ em	20
Điều 22.	Những việc trẻ em không được làm	21

CHƯƠNG III

TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ, CHĂM SÓC VÀ GIÁO DỤC TRẺ EM

Điều 23.	Trách nhiệm đăng ký khai sinh	21
Điều 24.	Trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng	21
Điều 25.	Trách nhiệm bảo đảm cho trẻ em sống chung với cha mẹ	22
Điều 26.	Trách nhiệm bảo vệ tính mạng, thân thể, nhân phẩm, danh dự	22
Điều 27.	Trách nhiệm bảo vệ sức khỏe	23
Điều 28.	Trách nhiệm bảo đảm quyền được học tập	23
Điều 29.	Trách nhiệm bảo đảm điều kiện vui chơi, giải trí, hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, du lịch	24
Điều 30.	Trách nhiệm bảo đảm quyền phát triển năng khiếu	25
Điều 31.	Trách nhiệm bảo đảm quyền dân sự	25
Điều 32.	Trách nhiệm bảo đảm quyền được tiếp cận thông tin, bày tỏ ý kiến và tham gia hoạt động xã hội	25
Điều 33.	Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em	25
Điều 34.	Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận	26
Điều 35.	Trách nhiệm của cơ quan thông tin tuyên truyền	26
Điều 36.	Trách nhiệm của cơ quan bảo vệ pháp luật	27
Điều 37.	Trách nhiệm của Nhà nước	27
Điều 38.	Bảo trợ các hoạt động vì sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em	28
Điều 39.	Quỹ bảo trợ trẻ em	28

CHƯƠNG IV

BẢO VỆ, CHĂM SÓC VÀ GIÁO DỤC TRẺ EM CÓ HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT

Điều 40.	Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	28
Điều 41.	Công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	28
Điều 42.	Chính sách của Nhà nước đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	29
Điều 43.	Hình thức trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	29
Điều 44.	Điều kiện thành lập cơ sở trợ giúp trẻ em	30
Điều 45.	Hồ sơ xin phép thành lập cơ sở trợ giúp trẻ em	30
Điều 46.	Thời hạn cho phép thành lập cơ sở trợ giúp trẻ em	31
Điều 47.	Thẩm quyền thành lập, tạm đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động của cơ sở trợ giúp trẻ em	31
Điều 48.	Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	32
Điều 49.	Kinh phí hoạt động của cơ sở trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	32
Điều 50.	Hoạt động dịch vụ của cơ sở trợ giúp trẻ em	33
Điều 51.	Trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi	33
Điều 52.	Trẻ em khuyết tật, tàn tật, trẻ em là nạn nhân của chất độc hóa học	33
Điều 53.	Trẻ em nhiễm HIV/AIDS	34
Điều 54.	Trẻ em phải làm việc nặng nhọc, nguy hiểm, tiếp xúc với chất độc hại, trẻ em phải làm việc xa gia đình	34
Điều 55.	Trẻ em lang thang	34
Điều 56.	Trẻ em bị xâm hại tình dục	35
Điều 57.	Trẻ em nghiện ma túy	35
Điều 58.	Trẻ em vi phạm pháp luật	35

CHƯƠNG V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 59.	Hiệu lực thi hành	36
Điều 60.	Hướng dẫn thi hành	36

Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam
LUẬT BẢO VỆ, CHĂM SÓC GIÁO DỤC TRẺ EM

Luật gia **Trịnh Thị Thanh Hương**
(Sưu tầm)

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TRẦN ĐÌNH VIỆT

Biên tập : **Hoài Việt**

Sửa bản in : **Thanh Thư**

Trình bày : **Vũ – Tuyết**

Bìa : **Hương Giang – Hồng Linh**

NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai – Q.1

Điện thoại: 8225340 – 8296764 – 8220405 – 8296713 – 8223637

Fax: 84.8.8222726 • **Email:** nxbtphcm@bdvn.vnd.net

Thực hiện liên doanh: **Trịnh Thị Thanh Hương**

In 1000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5cm

Tại: Xí nghiệp in Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Giấy phép xuất bản số: 859-14/XB-QLXB cấp ngày 17-7-2003

In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2004



CÁC NGÀNH LUẬT TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM

TÌM HIỂU

LUẬT THANH TRA

Có hiệu lực từ ngày 01-10-2004



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH BỘ LUẬT DÂN SỰ

(M LẦN THỨ 3, CÓ SỬ SỬNG)



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA



CÁC NGÀNH LUẬT TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM

TÌM HIỂU

BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Có hiệu lực từ ngày 01-01-2005



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



NHÀ DOANH NGHIỆP CÁN BỘ

PHÁP LỆNH TRONG TÀI THƯƠNG MẠI VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



PHÁP LỆNH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

(Đã sửa đổi, bổ sung năm 2000, 2003)

VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH

GỒM CÓ: PHÁP LỆNH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

- Căn định về cán bộ, công chức Xã, Phường, Thị trấn và chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở Xã, Phường, Thị trấn.

- Quy định về chế độ công tác của cán bộ.

- Quy định về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức, trong các đơn vị và người dân nhà nước và trong các cơ quan nhà nước.



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



TÌM HIỂU

LUẬT ĐẦU TƯ NĂM 2003

(Đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XI kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26-11-2003)

PHỤ LỤC:

Nghị Quyết số 23/2003/QH11 ngày 26-11-2003 của Quốc Hội về nhà đầu tư Nhà nước đã quán bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đầu tư và chính sách các loại thuế trước ngày 01-7-1991



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



TÌM HIỂU BỘ LUẬT LAO ĐỘNG

XỬ PHẠT HÀNH CHÍNH VỀ HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG

GỒM:

- Bộ luật Lao động (Trích)
Nghị định số 113/2004/NĐ-CP ngày 10-8-2004 của Chính phủ quy định về phạt hành chính vi phạm và xử phạt hành chính vi phạm pháp luật lao động
Phụ lục kèm theo quy định về xử phạt hành chính (Trích)
Nghị định số 11/2003/NĐ-CP ngày 11-7-2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Bộ luật Lao động về người lao động Việt Nam (trên nước ngoài nước ngoài) (Trích)



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



TÌM HIỂU BỘ LUẬT DÂN SỰ VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH

PHÁP LỆNH THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

(Có hiệu lực từ 01-07-2004)



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



THỦ TỤC ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH K

• Biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục

• Biện pháp xử lý vi phạm hành chính đưa vào trường giáo dưỡng

• Biện pháp giáo dục tại cơ sở



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH